TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN G	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 4 - 2023
"Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Mộng Thu là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 492/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị V T N Y, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Số 08,Tổ 10, ấp P H1, xã L C, TX TC, tỉnh A G (có mặt).

- Bị đơn: Anh N T G, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Tổ 10, ấp P H1, xã L C, TX TC, tỉnh A G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2022, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị V T N Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị V T N Y và anh N T G chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L C, TX TC, tỉnh A Gtheo giấy chứng nhận kết hôn số 02/HT, cấp ngày 09/01/2014.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh G

không chăm lo, quan tâm đến cuộc sống hạnh phúc gia đình, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc và vợ chồng không còn chung sống từ đó cho đến nay. Chị Y cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu ly hôn với anh G.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, chị V T N Y và anh N T G có hai con chung tên: N Q T, sinh ngày 27/5/2007 và N C C, sinh ngày 03/11/2015, hiện đang sống chung với chị Y. Chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị V T N Y trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh N T G có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 08, ấp P H1, xã L C, TX TC, tỉnh A G. Anh G không có mặt tại nơi cư trú, mặc dù Tòa án không ghi được lời khai nhưng đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng do bị đơn vắng mặt, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và đồng thời lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị V T N Y không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An G:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham giam gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh N T G vắng mặt phiên tòa lần thứ hai, do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị V T N Y được ly hôn với anh N T G.

- Về con chung: Giao hai cháu N Q T, sinh ngày 27/5/2007 và N C C, sinh ngày 03/11/2015 cho chị Y được tiếp tục nuôi dưỡng, anh G không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị V T N Y trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị V T N Y phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Chị V T N Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N T G có địa chỉ cư trú tại: Tổ 08, ấp P H1, xã L C, TX TC, tỉnh A G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Anh N T G vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh G theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V T N Y và anh N T G sống chung có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L C, TX TC, tỉnh A Gtheo giấy chứng nhận kết hôn số 02/HT, cấp ngày 09/01/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị Y cho rằng anh G không chăm lo và quan tâm đến cuộc sống hạnh phúc gia đình, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc và vợ chồng không còn chung sống từ đó cho đến nay. Do không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên chị Y yêu cầu được ly hôn với anh G.

Xét thấy, anh N T G không có bản tự khai, mặc khác do anh G vắng mặt tại nơi cư trú, do đó Tòa án không ghi được lời khai của anh G nhưng theo biên bản xác minh, biên bản ghi lời khai ngày 31/01/2023 thì được biết chị Y và anh G sống chung không có hạnh phúc từ tháng năm 2019 cho đến nay. Mặc dù gia đình hai bên và chị Y và anh G cũng đã nhiều lần có động T hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử động viên chị Y đoàn tụ nhưng chị Y vẫn cương quyết ly hôn, điều này cho thấy hôn nhân giữa chị Y và anh G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho Y ly hôn với anh G là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02/HT cấp ngày 09/01/2014 do Ủy ban nhân dân xã L C, TX TC, tỉnh A Gcấp cho chị V T N Y và anh N T G không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Chị V T N Y và anh N T G có hai con chung tên: N Q T, sinh ngày 27/5/2007 và N C C, sinh ngày 03/11/2015. Hiện đang sống chung với chị Y. Chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, kể từ khi chị Y và anh G không còn chung sống với nhau, cháu T và cháu C do chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và lo việc học hành, đã sinh sống ổn định với chị Y. Mặc khác, anh G không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Do đó, để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con, cần tạm giao cháu T và cháu C cho chị Y được tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và có căn cứ.

[3] Về tài sản và nợ chung: Chị V T N Y trình bày trong thời gian chung sống với anh N T G không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung, nhưng do chưa ghi được lời khai của anh N T G, ngoài lời khai của chị Y không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh chị Y với anh G có tài sản chung và nợ chung hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Chị Võ Thị Ngoc Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V T N Y.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị V T N Y được ly hôn với anh N T G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02/HT, cấp ngày 09/01/2014 do Ủy ban nhân dân xã L C, TX TC, tỉnh A Gcấp cho chị V T N Y và anh N T G không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung*: Giao cháu N Q T, sinh ngày 27/5/2007 và N C C, sinh ngày 03/11/2015 cho chị V T N Y được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N T G không cấp dưỡng nuôi con.

Chị V T N Y cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh N T G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị V T N Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006879 ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An G.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị V T N Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh N T G được quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Sang

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An G;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Lê Chánh, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.